

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		969.606.788.879	884.612.943.872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-738.529.350.401	-716.717.856.506
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-119.772.825.220	-103.804.794.760
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1.129.634.690	-2.299.114.167
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-20.000.000.000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		187.737.362.737	230.291.459.308
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-223.934.465.067	-207.866.789.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.977.876.238	84.215.848.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-600.634.140	-531.661.700
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-189.319.713	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-122.199.816.600	-30.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.204.842.443	94.255.032.738
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.442.501.609	1.609.810.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-65.342.426.401	65.333.181.563
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-118.952.201.434	-116.600.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-11.452.201.433
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-102.000.000	-147.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-119.054.201.434	-128.199.201.433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-130.418.751.597	21.349.828.767
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		327.114.524.250	206.192.980.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		196.695.772.653	227.542.809.648

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)